

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **135/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 28/11/2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đào Thị Thu Hương

Các Hội Thẩm nhân dân: Ông Lê Xuân Thuật và ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Tiến Đạt - Thư ký Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Ngọc Thơ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 106/2023/TLST-HNGĐ ngày 04/10/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/11/2023 giữa, các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1980; HKTT: Thôn M, xã V, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã L, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Phạm Thị Thu P, sinh ngày 14/4/2013; chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã L, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện hợp pháp của cháu P: Chị Lê Thị T, sinh năm 1980; HKTT: Thôn M, xã V, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã L, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người làm chứng: Bà Lưu Thị U, sinh năm 1933; nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

Chị T có mặt, các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T1, sinh năm 1977 ở thôn M, xã V, huyện Y, tỉnh Hưng Yên có đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Y, tỉnh Hưng Yên ngày 13/4/2013. Trước khi lấy chị, anh T1 đã có một đời vợ nhưng đã ly hôn, chị cũng đã chồng và có 01 con trai nhưng chồng mất. Chị và anh T1 lấy nhau là do giới thiệu, sau khi tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương chị về chung sống với anh T1 và gia đình anh T1 tại thôn M, xã V. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra bất đồng quan điểm, mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T1 đi lang thang, không chịu làm ăn xây dựng kinh tế gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi nhau. Chị đã chuyển về sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn C, xã L, huyện K từ năm 2014 đến nay, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm hỏi han gì nhau. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng đã không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 1 con chung là cháu Phạm Thị Thu P, sinh ngày 14/4/2013. Cháu P bị di chứng các bệnh hệ thần kinh trung ương, bàn chân thủng hai bên, co gập gối trái, bại não. Hiện cháu P đang ở với chị và mẹ đẻ chị. Chị T đề nghị Tòa án giao cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P đến khi cháu thành niên, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về công nợ, tài sản chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung. Chị không yêu cầu giải quyết về phần tài sản.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2023 và các văn bản kèm theo, bị đơn anh Phạm Văn T1 trình bày: Anh T1 xác nhận thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như chị T trình bày là đúng. Theo anh T1 quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do chị T chê anh không biết kiếm tiền nên đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở K từ năm 2014 đến nay. Từ đó anh và chị T sống ly thân, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm hỏi han gì đến nhau. Nay chị T có đơn xin ly hôn với anh, anh nhất trí ly hôn; Về con chung: Anh và chị T có một con chung là cháu Phạm Thị Thu P, sinh ngày 14/4/2013 như chị T trình bày, hiện cháu P đang sống cùng chị T, anh đề nghị để chị T nuôi cháu P đến khi cháu thành niên; Về công nợ, tài sản: Anh T1 xác định anh và chị T không có tài sản chung, không có công nợ chung nên không anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh T1 có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh trong suốt quá trình tố tụng, cũng như các phiên tòa xét xử vụ án.

Người làm chứng bà Lưu Thị U – mẹ đẻ anh T1 trình bày: Bà xác nhận thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn của anh T1 và chị T như chị T trình bày là đúng. Quá trình sinh sống vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn bất đồng quan điểm, đánh cãi nhau, anh T1 và chị T đều nóng tính, bốc đồng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của

pháp luật. Vợ chồng chị T anh T1 có một người con chung như chị T trình bày, bà đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của anh T1 và chị T. Vợ chồng chị T anh T1 không có công sức, đóng góp gì về tài sản với gia đình bà.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V cung cấp: Chị Lê Thị T, sinh năm 1980 kết hôn với anh Phạm Văn T1, sinh năm 1977 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký tại UBND V ngày 13/4/2013. Anh chị về chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian, sau đó thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn bất đồng quan điểm do vợ chồng anh chị không thể cùng nhau xây dựng kinh tế gia đình, chị T có đơn xin ly hôn với anh T1, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị T và anh T1 có một con chung là cháu Phạm Thị Thu P, sinh ngày 14/4/2013.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y trình bày quan điểm: Toà án thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải và đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân xử cho chị T được ly hôn anh T1. Giao cháu P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về phần công nợ, tài sản, do các đương sự tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết. Chị T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Chị Lê Thị T khởi kiện ly hôn đối với anh Phạm Văn T1, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Phạm Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại huyện Y, tỉnh Hưng Yên nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

[2] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự:* Bị đơn và người làm chứng vắng mặt nhưng đã có văn bản trình bày ý kiến và có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] *Về nội dung:*

3.1 Về quan hệ hôn nhân: Qua lời trình bày của nguyên đơn là chị T cũng như các tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp đã phù hợp với nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, nên có đủ căn cứ xác định chị T và anh T1 đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã V

13/4/2013 theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp, việc chị T khởi kiện ly hôn đối với anh T1 sẽ được Tòa án xem xét và giải quyết theo thủ tục ly hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng chị T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không thể cùng nhau xây dựng kinh tế gia đình, bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã ở mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Thoả có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 53 và 56 Luật hôn nhân gia đình.

3.2. Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Phạm Thị Thu P, sinh ngày 14/4/2013.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T thì thấy: Chị T có quan điểm sau ly hôn đề nghị Tòa án giao cháu P cho chị nuôi dưỡng. Cháu P có tiền sử bệnh động kinh và di chứng viêm não do virus không thể tự sinh hoạt, cần có người ở bên cạnh chăm sóc nuôi dưỡng. Anh T1 cũng nhất trí với yêu cầu của chị T, đề chị T nuôi dưỡng cháu P. Xét đề nghị, điều kiện chăm sóc con, hoàn cảnh của các bên và để đảm bảo quyền lợi, sự ổn định của con, cần giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu P đủ 18 tuổi như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát là có căn cứ. Anh T1 có quyền thăm nom con chung, quyền yêu cầu thay đổi nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

3.3. Về việc cấp dưỡng và tài sản chung: Chị Lê Thị Thoả không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, vợ chồng không có công nợ chung, không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 229, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T và anh Phạm Văn T1 ly hôn.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Thu P, sinh ngày 14/4/2013 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh T1 có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật. Nếu anh T1 lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm con của anh T1.

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn. Chị T đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009572 ngày 04/10/2023 của Chi cục THA dân sự huyện Y. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản sao bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Y;
- Chi cục THA dân sự huyện Y ;
- UBND xã V (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đào Thị Thu Hương